

**BỘ TÀI CHÍNH****BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: 27/2005/TT-BTC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2005

**THÔNG TƯ****Hướng dẫn giải ngân và cơ chế tài chính đối với  
Hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu**

*Căn cứ Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2000/QĐ-BTC ngày 14/01/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế cho vay lại từ nguồn vốn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Hiệp định vay số PIL 04/11 ký ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) (sau đây gọi là Hiệp định) về việc NIB cung cấp cho Việt Nam hạn mức tín dụng trị giá 30 triệu USD (sau đây gọi là Hạn mức tín dụng);*

*Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính và giải ngân Hạn mức tín dụng như sau:*

**I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Hạn mức tín dụng của NIB là khoản

vay nước ngoài của Chính phủ, toàn bộ tiền vay được hạch toán vào Ngân sách nhà nước. Bộ Tài chính có trách nhiệm trả nợ cho phía NIB khi đến hạn.

2. Các dự án sử dụng vốn vay từ Hạn mức tín dụng (sau đây gọi là Dự án) phải thuộc danh mục dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định là cơ sở để Bộ Tài chính đề nghị phía NIB tài trợ Dự án theo Hạn mức tín dụng.

3. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với Dự án là cơ chế cho vay lại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tại Công văn số 1259/CP-QHQTT ngày 03/9/2004 của Chính phủ) và theo các điều kiện cụ thể quy định tại điểm 2, Phần II của Thông tư này.

4. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là Cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện cho vay lại vốn vay từ Hạn mức tín dụng theo

Hợp đồng ủy quyền ký ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Hợp đồng ủy quyền).

5. Các Chủ dự án có trách nhiệm sử dụng vốn đúng mục đích và hiệu quả, phù hợp với các điều kiện quy định của Hiệp định và thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng quy định tại Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Hợp đồng tín dụng).

## II. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### 1. Các điều kiện vay chính theo Hiệp định:

- Đồng tiền vay là đồng Đôla Mỹ (USD) hoặc đồng Euro (EUR) tùy theo từng Dự án cụ thể sẽ được NIB phê duyệt.

- Tổng trị giá Hạn mức tín dụng là tương đương 30 triệu USD, trong đó trị giá mỗi khoản vay thuộc Hạn mức tín dụng (sau đây gọi là Khoản vay - Sub Loan) tối thiểu tương đương 1 triệu USD và tối đa tương đương 10 triệu USD, nhưng không vượt quá 50% tổng mức đầu tư Dự án.

- Lãi suất vay: LIBOR + Margin (nếu Khoản vay được giải ngân bằng đồng USD) hoặc EURIBOR + Margin (nếu Khoản vay được giải ngân bằng đồng EUR). Margin sẽ do NIB xác định cụ thể cho từng Khoản vay (mức hiện tại là 0,85%/năm).

- Đối với những Khoản vay có trị giá từ 2 triệu USD trở lên, sau khi đã giải ngân toàn bộ Khoản vay, Bộ Tài chính và NIB có thể thỏa thuận chuyển sang áp dụng lãi suất cố định cho toàn bộ Khoản vay nếu Chủ dự án có đề nghị bằng văn bản gửi cho Bộ Tài chính chậm nhất là 60 ngày trước Kỳ hạn trả nợ đầu tiên ngay sau đợt giải ngân cuối cùng của Khoản vay.

- Kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) và thời gian trả nợ gốc của mỗi Khoản vay sẽ được xác định cụ thể trong thông báo quyết định tài trợ Dự án của NIB (nêu tại điểm 3.2 dưới đây) theo nguyên tắc thời gian trả nợ của Khoản vay (bao gồm cả thời gian ân hạn trả gốc tối đa là 5 năm) sẽ không vượt quá 17 năm kể từ ngày phía NIB thông báo quyết định tài trợ Dự án.

- Hạn rút vốn của toàn bộ Hạn mức tín dụng là ngày 15/12/2007 và có thể được gia hạn theo thỏa thuận giữa Bộ Tài chính và NIB.

- Phí thu xếp (out-of-pocket fee): 5.000 USD tính một lần cho toàn bộ Hạn mức tín dụng, đã được Bộ Tài chính ứng trả trước cho NIB sau khi ký Hiệp định.

- Phí cam kết (commitment fee): 0,25%/năm tính trên số vốn đã cam kết nhưng chưa giải ngân của mỗi Khoản vay và được tính từ ngày phía Việt Nam chấp nhận Khoản vay của NIB hoặc sau 30 ngày kể từ ngày NIB thông báo quyết định tài trợ Dự án tùy theo ngày nào đến trước. Phí cam kết sẽ phải trả 6 tháng/lần

vào Kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) của Khoản vay.

- Lãi phạt chậm trả bằng 2%/năm cộng thêm vào lãi suất vay, tính trên số nợ quá hạn và tính từ ngày đến hạn mà không trả được nợ cho đến ngày trả nợ thực tế.

## 2. Điều kiện cho vay lại:

Chính phủ, thông qua Bộ Tài chính, cho Chủ dự án vay lại vốn vay từ Hạn mức tín dụng theo đúng các điều kiện vay của NIB nêu tại điểm 1 trên đây.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là Cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện cho vay lại Hạn mức tín dụng đối với Chủ dự án và được hưởng phí cho vay lại là 0,15%/năm theo quy định của Hợp đồng ủy quyền.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Tài chính về các điều kiện cụ thể của Khoản vay cho Dự án, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trách nhiệm ký Hợp đồng tín dụng với Chủ dự án quy định cụ thể các điều kiện cho vay lại Khoản vay đối với Dự án. Đồng thời, Chủ dự án sẽ phải chuyển trả cho Bộ Tài chính, qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phí thu xếp (1.000 USD/dự án) đã được Bộ Tài chính ứng trả trước cho NIB.

Vào mỗi Kỳ hạn trả nợ của Khoản vay, căn cứ thông báo của NIB, Chủ dự án có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí cam kết theo quy định của Hiệp

định và trả nợ (gốc, lãi) và phí cho vay lại cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo quy định của Hợp đồng tín dụng.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng, thông báo rút vốn của NIB và chứng từ ghi thu ghi chi các khoản rút vốn vay nước ngoài qua Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thông báo và ký khế ước nhận nợ vốn vay từng lần với Chủ dự án.

## 3. Thủ tục tài trợ của NIB:

**3.1. Nguyên tắc chung:** Nguồn vốn vay của NIB là tín dụng có ràng buộc chỉ sử dụng để tài trợ cho các hàng hóa dịch vụ có xuất xứ từ các nước Bắc Âu (Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Iceland) và các nước vùng Baltic (Estônia, Litva, Látvia) hoặc đồng tài trợ cho các dự án có sự tham gia (về vốn, công nghệ kỹ thuật...) của các nước trên. Thông thường, mức tài trợ của NIB cho một dự án sẽ tùy thuộc vào tỷ lệ tham gia của các nước Bắc Âu và Baltic nói trên trong dự án đó nhưng không vượt quá 50% tổng mức đầu tư dự án.

## 3.2. Thủ tục đề nghị tài trợ Dự án:

Trên cơ sở danh mục dự án sử dụng Hạn mức tín dụng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Chủ dự án tổ chức thẩm định và phê duyệt Dự án, đồng thời triển khai thủ tục đấu thầu mua sắm vật tư, thiết bị cho Dự án theo các quy định hiện hành của Nhà nước về

đầu thầu, quản lý đầu tư và xây dựng và các điều kiện tài trợ của phía NIB.

Đồng tiền thanh toán trong các Hợp đồng thương mại cung cấp vật tư, thiết bị của Dự án (sau đây gọi là Hợp đồng thương mại) là đồng USD hoặc đồng EUR để phù hợp với đồng tiền vay theo Hiệp định và tránh rủi ro hối đoái (nếu có).

Sau khi đã hoàn tất thủ tục đầu tư Dự án theo quy định, Chủ dự án cần gửi cho Bộ Tài chính các tài liệu sau để làm thủ tục đề nghị tài trợ Dự án với phía NIB:

- Đề nghị Phê duyệt Dự án (Request for Project Approval) theo mẫu tại Phụ lục 1 của Thông tư này.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án.
- Quyết định phê duyệt Hợp đồng thương mại.
- 02 bản Hợp đồng thương mại (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận sao y bản chính).
- Kế hoạch rút vốn của Dự án (tối đa là 5 đợt).
- Thông báo tên, chức vụ, mẫu dấu và chữ ký của những người có thẩm quyền đại diện Chủ dự án ký xác nhận hồ sơ rút vốn của Dự án.

Trong trường hợp phía NIB chấp thuận tài trợ Dự án, Bộ Tài chính sẽ thông báo bằng văn bản cho Chủ dự án và Ngân

hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam về quyết định tài trợ Dự án của NIB và các điều kiện cụ thể của Khoản vay gồm: trị giá Khoản vay, đồng tiền vay và trả nợ, mức lãi suất và margin áp dụng, kỳ hạn trả nợ, thời gian trả nợ gốc... làm căn cứ để ký kết Hợp đồng tín dụng quy định cụ thể các điều kiện cho vay lại Khoản vay đối với Dự án.

#### 4. Hướng dẫn giải ngân Hạn mức tín dụng:

**4.1. Nguyên tắc chung:** Theo quy định của Hiệp định, NIB chỉ thực hiện giải ngân trên cơ sở Đơn đề nghị rút vốn của Bộ Tài chính gửi kèm các chứng từ thanh toán có liên quan. Hồ sơ rút vốn phải được chuyển cho phía NIB chậm nhất là 15 ngày trước ngày đề nghị rút vốn. Theo đề nghị của Bộ Tài chính, NIB sẽ chuyển tiền thanh toán trực tiếp cho Người Bán/Nhà Cung cấp trong Hợp đồng thương mại hoặc có thể xem xét áp dụng các hình thức rút vốn khác (tạm ứng, hoàn vốn) phù hợp với yêu cầu thanh toán của Dự án nhưng phải được sự chấp thuận trước của NIB.

Mỗi Khoản vay thuộc Hạn mức tín dụng chỉ được giải ngân tối đa là 5 đợt (Tranche) phù hợp với kế hoạch rút vốn của Dự án.

#### 4.2. Thủ tục rút vốn cụ thể:

##### a) Thanh toán trực tiếp:

Căn cứ vào kế hoạch rút vốn của Dự án và tiến độ thực hiện Hợp đồng thương

mai, khi có yêu cầu thanh toán, Chủ dự án gửi cho Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị rút vốn gồm các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị rút vốn, trong đó nêu rõ các căn cứ pháp lý để rút vốn, kèm theo các chỉ dẫn thanh toán cần thiết (tên, số tài khoản và ngân hàng của Người Bán/Nhà Cung cấp).

- Hóa đơn hoặc Yêu cầu thanh toán của Người Bán/Nhà Cung cấp đã được Chủ dự án kiểm tra và (ký, đóng dấu) xác nhận đồng ý thanh toán theo các điều kiện của Hợp đồng thương mại đã ký kết.

- Các tài liệu khác được xác định trong Hợp đồng thương mại (Bảo lãnh đặt cọc, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, bàn giao vận hành máy móc thiết bị...) hoặc tài liệu giải trình bổ sung nếu Bộ Tài chính và NIB có yêu cầu.

Trong vòng tối đa là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán hợp lệ, Bộ Tài chính sẽ xem xét và ký Đơn rút vốn gửi NIB.

Trong vòng tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị rút vốn của Bộ Tài chính, NIB sẽ xem xét, chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của Người Bán/Nhà cung cấp nếu chấp nhận thanh toán (hoặc sẽ có thư gửi Bộ Tài chính thông báo lý do nếu không chấp nhận thanh toán).

*b) Thanh toán hoàn vốn:*

Theo quy định tại điểm (i), mục IV,

Phụ lục I của Hiệp định, NIB có thể xem xét hoàn trả các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án đã được Chủ dự án thanh toán trong vòng 06 tháng trước ngày ký Hiệp định (21/9/2004).

Trên cơ sở tập hợp hồ sơ, chứng từ thanh toán các chi phí của Dự án đáp ứng yêu cầu về thời hạn (06 tháng) nêu trên và tổng số tiền đề nghị hoàn vốn không vượt quá trị giá Khoản vay của Dự án, Chủ dự án cần gửi cho Bộ Tài chính các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị thanh toán hoàn vốn, nêu rõ các căn cứ pháp lý để đề nghị hoàn vốn kèm theo các chỉ dẫn thanh toán cần thiết (tên, số tài khoản, ngân hàng của Người thụ hưởng là đơn vị đã ứng vốn thanh toán trước các chi phí của Dự án).

- Chứng từ thanh toán (ủy nhiệm chi, séc bảo chi, điện chuyển tiền...) chứng minh số tiền và nguồn vốn đã thanh toán (chi tiết theo từng nguồn) và văn bản xác nhận của Người Bán/Nhà Cung cấp đã nhận đủ số tiền thanh toán. Các tài liệu này có thể cung cấp dưới dạng bản sao có xác nhận sao y bản chính của Chủ dự án.

- Các tài liệu giải trình bổ sung nếu NIB có yêu cầu.

Trong vòng tối đa là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán hợp lệ, Bộ Tài chính sẽ xem xét và ký Đơn rút vốn gửi NIB.

www.LawSoc.com \* Tel: +84-8-3843-6684 \* www.LuuYenPhapLuat.com

Trong vòng tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị rút vốn của Bộ Tài chính, NIB sẽ xem xét và chuyển tiền hoàn trả vào tài khoản của Người thụ hưởng nếu chấp nhận thanh toán (hoặc sẽ có thư gửi Bộ Tài chính thông báo rõ lý do nếu không chấp nhận thanh toán).

*c) Thanh toán tạm ứng:*

Trong một số trường hợp đặc biệt, NIB có thể xem xét thanh toán theo hình thức tạm ứng cho Chủ dự án một khoản tiền vào tài khoản tạm ứng mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam để Chủ dự án có thể chủ động và thuận lợi trong việc thanh toán các chi phí nhỏ lẻ của Dự án, giảm bớt số lần rút vốn từ NIB.

Hạn mức tài khoản tạm ứng tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm và nhu cầu chi tiêu của Dự án và sẽ do NIB quyết định đối với từng Dự án cụ thể.

**\* Rút vốn lần đầu về tài khoản tạm ứng:**

Căn cứ vào hạn mức tài khoản tạm ứng và kế hoạch sử dụng vốn đã thỏa thuận với phía NIB, Chủ dự án gửi cho Bộ Tài chính các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị rút vốn tạm ứng, trong đó nêu rõ các căn cứ pháp lý để xin tạm ứng vốn, kèm theo các chỉ dẫn thanh toán cần thiết (số tiền đề nghị tạm ứng tối đa bằng hạn mức của tài khoản tạm ứng, số tài khoản tạm ứng).

- Kế hoạch giải ngân từ tài khoản tạm ứng của Dự án.

- Các tài liệu giải trình bổ sung nếu NIB có yêu cầu.

Trong vòng tối đa là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán hợp lệ, Bộ Tài chính sẽ xem xét và ký Đơn rút vốn gửi NIB.

Trong vòng tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị rút vốn của Bộ Tài chính, NIB sẽ xem xét, chuyển tiền vào tài khoản tạm ứng của Dự án nếu chấp nhận thanh toán tạm ứng (hoặc sẽ có thư gửi Bộ Tài chính thông báo rõ lý do nếu không chấp nhận thanh toán).

**\* Rút vốn bổ sung tài khoản tạm ứng:**

Để rút vốn bổ sung trên cơ sở chỉ tiêu thực tế từ tài khoản tạm ứng, Chủ dự án gửi cho Bộ Tài chính các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị rút vốn bổ sung tài khoản tạm ứng, trong đó nêu rõ căn cứ pháp lý để xin rút vốn và các chỉ dẫn thanh toán cần thiết (số tiền đề nghị bổ sung tài khoản tạm ứng có thể thấp hơn hoặc bằng số tiền đã tạm ứng).

- Sao kê chi tiêu từ tài khoản tạm ứng do Chủ dự án lập, thể hiện rõ từng khoản chi (ngày thanh toán, số tiền nguyên tệ, tỷ giá và số tiền quy đổi ra USD/EUR, nội dung thanh toán, đối tượng thụ hưởng) có xác nhận của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Sao kê tài khoản tạm ứng của Dự án.
- Khế ước nhận nợ đã ký giữa Chủ dự án và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Trong vòng tối đa là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán hợp lệ, Bộ Tài chính sẽ xem xét và ký Đơn rút vốn gửi NIB.

Trong vòng tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị rút vốn của Bộ Tài chính, NIB sẽ xem xét, chuyển tiền vào tài khoản tạm ứng của Dự án nếu chấp nhận thanh toán bổ sung tạm ứng (hoặc sẽ có thư gửi Bộ Tài chính thông báo rõ lý do nếu không chấp nhận thanh toán).

### 5. Chế độ báo cáo:

5.1. Trong quá trình thực hiện Dự án, Chủ dự án có trách nhiệm gửi cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam các báo cáo sau:

- Báo cáo định kỳ 6 tháng một lần và hàng năm về tình hình thực hiện Dự án theo mẫu quy định tại Thông tư số 06/2001/TT-BKH ngày 20/9/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý và sử dụng nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức ban hành kèm theo Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 của Chính phủ.

- Báo cáo tổng kết và báo cáo quyết

toán Dự án chậm nhất là 6 tháng sau khi Dự án kết thúc.

- Báo cáo kiểm toán hàng năm và cung cấp mọi thông tin khác về tình hình tài chính của Chủ dự án nếu Bộ Tài chính và NIB có yêu cầu.

Các báo cáo trên cần được dịch sang tiếng Anh để gửi đồng thời cho phía NIB theo quy định của Hiệp định.

5.2. Định kỳ 6 tháng một lần, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính kế hoạch và tình hình thu hồi nợ cho vay lại các Khoản vay từ Hạn mức tín dụng.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Dự án và triển khai Hạn mức tín dụng, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Thứ trưởng*

**Lê Thị Băng Tâm**

**Phụ lục 1**

(kèm theo Thông tư số 27/2005/TT-BTC  
ngày 12/4/2005 của Bộ Tài chính)

**FORM OF REQUEST FOR  
PROJECT APPROVAL**

**A. End-user**

1. Name
2. Address

**B. Brief Particulars of the Project**

1. Nature of Business
2. Principal Products (if any)
3. Expected period of Implementation of Project
4. Planned date of Commencement of Production
5. Environmental assessment
6. Marketing Arrangements

7. Purpose of the financing under the Loan

8. Source and Value of Nordic Delivery Contracts

**C. Total Project Cost**

1. Local Costs

(Break down in main components including working capital)

2. Foreign Exchange Costs

(Break down in main components)

**D. Financing Arrangements**

1. Financing plan of the project
2. Requested currency and amount to be allocated under the Loan
3. Requested terms for the Sub-loan

**E. Financial Indicators**

1. Internal Rate of Return on total Investment

Place and Date: Authorized Signature: